

## ÔN TẬP CÁC THÌ VÀ NGỮ PHÁP

### PAST SIMPLE

#### 1. Câu khẳng định

	Động từ “to be”	Động từ thường
Cấu trúc	<b>S + was/ were + N/Adj</b>	<b>S + V-ed</b>
Lưu ý	I/ He/ She/ It / Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + <b>was</b>  We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + <b>were</b>	
Ví dụ	- Ms. Hoa <b>was</b> very happy <b>when</b> her husband <b>bought</b> her a bouquet <b>yesterday</b> . (Cô Hoa đã rất hạnh phúc khi chồng cô mua tặng cô 1 bó hoa vào hôm qua.)  - They <b>were</b> in Bangkok on their summer holiday <b>3 years ago</b> . (Họ ở Băng Cốc vào kỳ nghỉ hè 3 năm trước.)	- We <b>went</b> to Japan <b>last</b> week. (Tuần trước chúng tôi đã đến Nhật Bản.)  - I <b>met</b> my old friend at the shopping mall <b>yesterday</b> . (Tôi đã gặp người bạn cũ của mình trong trung tâm mua sắm ngày hôm qua.)

#### 2. Câu phủ định

	Động từ “to be”	Động từ thường
Cấu trúc	<b>S + was/were not + N/Adj</b>	<b>S + did not + V (nguyên thể)</b>
Lưu ý	<b>was not = wasn't</b>  <b>were not = weren't</b>	<b>did not = didn't</b>
Ví dụ	- She <b>wasn't</b> very happy <b>last night</b> because of her son's bad behavior to her friends. (Tối qua cô ấy đã rất không vui vì cách cư xử không tốt của con trai với bạn mình.)  - It <b>was</b> Sunday <b>yesterday</b> . (Hôm qua là Chủ nhật)	- He <b>didn't</b> go to work <b>last</b> week. (Tuần trước cậu ta đã không đi làm.)  - We <b>didn't</b> get any phone calls from the HR department <b>yesterday</b> . (Ngày hôm qua chúng tôi không nhận được cuộc gọi nào từ phòng nhân sự cả.)

### 3. Câu nghi vấn

	Động từ “to be”	Động từ thường
<b>Cấu trúc</b>	<p>Q: <b>Was/Were</b> + S + N/Adj?</p> <p>A: Yes, S + was/were.</p> <p>No, S + wasn't/weren't.</p>	<p>Q: <b>Did</b> + S + V(nguyên thể)?</p> <p>A: Yes, S + did.</p> <p>No, S + didn't.</p>
<b>Ví dụ</b>	<p>- Q: <b>Was</b> Neil Armstrong the first person to step on The Moon? (Có phải Neil Armstrong là người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng không?)</p> <p>A: Yes, <b>he was</b> / No, <b>he wasn't</b>. (Có, ông ấy có./ Không, ông ấy không.)</p> <p>- Q: <b>Were</b> you at school <b>yesterday</b>? (Hôm qua con có đi học không?)</p> <p>A: Yes, <b>I was</b>./ No, <b>I was not</b>. (Có, con có./ Không, con không.)</p>	<p>- Q: <b>Did</b> you <b>visit</b> President Ho Chi Minh Mausoleum with your class last weekend? (Bạn có đi thăm lăng chủ tịch Hồ Chí Minh với lớp của bạn cuối tuần trước hay không?)</p> <p>A: Yes, <b>I did</b>./ No, <b>I didn't</b>. (Có, mình có./ Không, mình không.)</p> <p>- Q: <b>Did</b> he oversleep and <b>was</b> late for school yesterday? (Có phải hôm qua cậu ấy ngủ quên và đi học muộn không?)</p> <p>A: Yes, he did./ No, he didn't. (Có, cậu ta có./ Không, cậu ta không.)</p>

## PRESENT PERFECT

### 1. Câu khẳng định

Ký hiệu: V3 (Hay Past Participle – Dạng quá khứ phân từ của động từ)

Ví dụ: động từ “go” có quá khứ phân từ hay V3 là “gone”

<b>Công thức</b>	S + <b>have/ has</b> + <b>V3</b>
	He/ She/ It/ Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + <b>has</b> + <b>V3</b>
	<b>I/ We/ You/ They</b> / Danh từ số nhiều + <b>have</b> + <b>V3</b>

Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- It <b>has been</b> 2 months <b>since</b> I first met him. (Đã 2 tháng rồi kể từ lần đầu tiên tôi gặp anh ấy.)</li> <li>- I <b>have watched</b> TV <b>for</b> two hours. (Tôi xem TV được 2 tiếng rồi).</li> <li>- She <b>has prepared</b> <b>for</b> dinner <b>since</b> 6:30 p.m. (Cô ấy chuẩn bị bữa tối từ 6 rưỡi.)</li> <li>- He <b>has eaten</b> this <b>kind of</b> food several times <b>before</b>. (Anh ấy đã ăn loại thức ăn này một vài lần trước rồi.)</li> <li>- <b>Have</b> you been to that place <b>before</b>? (Bạn đến nơi này bao giờ chưa?)</li> <li>- They <b>have worked</b> for this company <b>for</b> 5 years. (Họ làm việc cho công ty này 5 năm rồi.)</li> </ul>
-------	--

## 2. Câu phủ định

Công thức	S + have/ has + not + V3
	He/ She/ It/ Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + <b>has + not + V3</b>  I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + <b>have + not + V3</b>
Lưu ý	<b>has not = hasn't</b>  <b>have not = haven't</b>
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>She has not prepared</b> <b>for</b> dinner <b>since</b> 6:30 p.m. (Cô ấy vẫn chưa chuẩn bị cho bữa tối từ lúc 6 giờ 30 tối.)</li> <li>- <b>He has not eaten</b> this kind of food <b>before</b>. (Anh ấy chưa bao giờ ăn loại thức ăn này cả.)</li> <li>- <b>We haven't met</b> each other <b>for</b> a long time. (Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.)</li> <li>- <b>He hasn't come</b> back to his hometown <b>since</b> 2000. (Anh ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 2000.)</li> </ul>

## 3. Câu nghi vấn

### Câu nghi vấn sử dụng trợ động từ (Câu hỏi Yes/ No)

Công thức	Q: Have/ has + S + V3?  A: Yes, S + have/has + V3.  No, S + haven't/hasn't + V3.
-----------	--

Ví dụ	<p>- Q: <b>Have</b> you ever <b>travelled</b> to America? (Bạn đã từng du lịch tới Mỹ bao giờ chưa?)</p> <p>A: Yes, I have/ No, I haven't.</p> <p>- Q: Has she arrived in London yet? (Cô ấy đã tới London chưa?)</p> <p>A: Yes, she has./ No, she hasn't.</p>
-------	--

### Câu nghi vấn sử dụng từ hỏi bắt đầu bằng Wh-

Công thức	Wh- + have/ has + S + V3?
Ví dụ	<p>- <b>What</b> <b>have</b> you <b>done</b> with these ingredients? (Bạn đã làm gì với những thành phần này vậy?)</p> <p>- <b>How</b> <b>have</b> you <b>solved</b> this difficult Math question? (Bạn đã giải câu hỏi Toán khó này như thế nào?)</p>

### Dấu hiệu nhận biết

Thì hiện tại hoàn thành có các dấu hiệu nhận biết như sau:

- **just**= **recently** = **lately**: gần đây, vừa mới
- **already**: đã rồi
- **before**: trước đây
- **ever**: đã từng
- **never**: chưa từng, không bao giờ
- **for**+ **quãng thời gian**: trong khoảng (for a year, for a long time, ...)
- **since**+ **mốc thời gian**: từ khi (since 1992, since June,...)
- **yet**: chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)
- **so far** = **until now** = **up to now** = **up to the present**: cho đến bây giờ

### Cách sử dụng hiện tại hoàn thành

#### 1. Sử dụng bình thường

	Ví dụ	Phân tích ví dụ
--	-------	-----------------

<p><b>Chức năng 1.</b></p> <p>Diễn tả một hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào</p>	<p>I (do)..... all my homeworks. (<i>Tôi đã làm hết bài tập về nhà.</i>)</p> <p>A. have done</p> <p>B. did</p> <p>C. do</p>	<p>Hành động “đã hoàn thành xong hết bài tập” đã xảy ra trong quá khứ → Loại phương án C</p> <p>Trong câu đã cho không nhắc đến khoảng thời gian cụ thể nào mà chỉ nhấn mạnh vào kết quả là “đã hoàn thành xong hết bài tập” → Động từ chia ở thì Hiện tại hoàn thành → Chọn phương án A</p>
<p><b>Chức năng 2.</b></p> <p>Diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại</p>	<p>They (be)..... married for nearly fifty years. (<i>Họ đã kết hôn được 50 năm.</i>)</p> <p>A. are</p> <p>B. have been</p> <p>C. were</p>	<p>Việc kết hôn đã xảy ra trong quá khứ → Loại phương án A</p> <p>Tuy họ đã kết hôn từ quá khứ (50 năm trước) nhưng cuộc hôn nhân vẫn đang tiếp diễn → Loại phương án C</p> <p>Có từ tín hiệu chỉ thời gian “for nearly fifty years” → Chọn phương án B</p>
<p><b>Chức năng 3.</b></p> <p>Diễn tả một hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm</p>	<p>He (write)..... three books and he is working on another book. (<i>Anh ấy đã viết được 3 cuốn sách và đang viết cuốn tiếp theo.</i>)</p> <p>A. has written</p> <p>B. wrote</p> <p>C. will write</p>	<p>Hành động “viết sách” đã xảy ra trong quá khứ → Loại phương án C</p> <p>Hành động “viết sách” tuy đã xảy ra nhưng vẫn còn tiếp tục xảy ra trong hiện tại và tương lai → Chọn phương án A</p>
<p><b>Chức năng 4.</b></p> <p>Diễn tả một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever)</p>	<p>My last birthday was the worst day I ever (have)..... (<i>Sinh nhật năm ngoái là ngày tệ nhất đời tôi.</i>)</p> <p>A. will ever have</p> <p>B. have ever had</p> <p>C. had</p>	<p>Có từ tín hiệu “ever” → Động từ chia ở thì Hiện tại hoàn thành → Chọn đáp án B</p>

<b>Chức năng 5.</b>  Diễn tả một hành động trong quá khứ nhưng quan trọng tại thời điểm nói	I can't get in my house. I (lose)..... my keys. ( <i>Tôi không thể vào nhà được. Tôi đánh mất chìa khóa rồi.</i> )  A. lose  B. have lost  C. lost	Hành động “mất chìa khóa” đã xảy ra từ trong quá khứ → Loại phương án A  Hành động “mất chìa khóa” đã xảy ra trong quá khứ nhưng hậu quả của nó vẫn còn cho đến hiện tại (không vào được nhà) → Chọn phương án B
---	--	--

## 2. Vị trí của các trạng từ

- **already, never, ever, just:** sau “have/ has” và đứng trước động từ phân từ II.

- **already:** cũng có thể đứng cuối câu.

- **Example:** I have just come back home. (*Tôi vừa mới về nhà.*)

- **Yet:** đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

- **Example:** She hasn't told me about you yet. (*Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về bạn.*)

- **so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian:** Có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

- **Example:** I have seen this film recently. (*Tôi xem bộ phim này gần đây.*)

## Một số động từ bất quy tắc

Base form	Past tense	Past Participle	Base form	Past tense	Past Participle
be	was/were	been	let	let	let
begin	began	begun	lie	lay	lain
break	broke	broken	lose	lost	lost
bring	brought	brought	make	made	made
buy	bought	bought	mean	meant	meant
build	built	built	meet	met	met
choose	chose	chosen	pay	paid	paid
come	came	come	put	put	put

cost	cost	cost	run	ran	run
cut	cut	cut	say	said	said
do	did	done	see	saw	seen
draw	drew	drawn	sell	sold	sold
drive	drove	driven	send	sent	sent
eat	ate	eaten	set	set	set
feel	felt	felt	sit	sat	sat
find	found	found	speak	spoke	spoken
get	got	got	spend	spent	spent
give	gave	given	stand	stood	stood
go	went	gone	take	took	taken
have	had	had	teach	taught	taught
hear	heard	heard	tell	told	told
hold	held	held	think	thought	thought
keep	kept	kept	understand	understood	understood
know	knew	known	wear	wore	worn
leave	left	left	win	won	won
lead	led	led	write	wrote	written

## prepositions of place and movement

### 1. Giới từ chỉ thời gian (prepositions of time)

**AT** (vào lúc)

Cách dùng : "At" thường đi với **giờ giấc** hoặc nói về **những kỳ nghỉ**.

Ví dụ:

At 6 a.m - vào lúc 6 giờ sáng  
At night - vào buổi tối  
At the weekend - vào cuối tuần  
At Christmas - vào dịp lễ giáng sinh

### **ON** (vào)

Cách dùng: Dùng để chỉ **các ngày trong tuần** hoặc các **tháng** trong năm. Hoặc chỉ một ngày trong kì nghỉ hoặc các buổi trong 1 ngày cụ thể.

Ví dụ:

On Saturday - vào ngày thứ bảy  
On 2nd July - vào ngày mùng 2 tháng 7  
On Monday mornings - vào sáng thứ 2

### **IN** (vào)

Cách dùng: thường dùng để chỉ **một khoảng thời gian dài** như **tháng, mùa, năm** hoặc **chỉ các buổi** trong ngày.

Ví dụ:

In May - vào tháng 5  
In 1992 - vào năm 1992  
In the morning - vào buổi sáng

### **BEFORE** (trước)

Giới từ “*before*” dùng khi muốn nói rằng sự việc xảy ra trước một thời điểm nhất định. Bạn có thể dùng “*before*” với thời gian cụ thể, ngày, tháng hoặc năm.

Ví dụ:

Before breakfast - Trước bữa ăn sáng  
Before Christmas - Trước lễ giáng sinh  
He bought that car before 2015  
Anh ấy mua chiếc xe đó vào trước năm 2015

### **AFTER** (sau)

Cách dùng của “*after*” cũng tương tự như “*before*” nhưng “*after*” dùng để chỉ những sự việc xảy ra sau một thời điểm nhất định nào đó.



Ví dụ:

After lunch - *Sau ăn trưa*  
After school - *Sau tan học*

I'll see you after school  
*Tôi sẽ gặp bạn sau giờ học*

**DURING** (trong khoảng)

Ví dụ:

During the holidays - *Trong suốt kỳ nghỉ*

I fell asleep during the film  
*Tôi ngủ thiếp đi trong suốt bộ phim*

**SINCE** (từ, từ khi)

Giới từ “*since*” được dùng để diễn tả độ dài của thời gian. “*Since*” thường được dùng với **ngày hoặc giờ cụ thể**.

Ví dụ:

Since Tuesday - *từ thứ ba*  
Since yesterday - *từ hôm qua*  
Since 2000 - *từ năm 2000*

We've lived in Ha Noi since 2000  
*Chúng tôi đã sống ở Hà Nội từ năm 2000*

**FOR** (trong khoảng thời gian)

Tương tự như “*since*”, “*for*” cũng được dùng để diễn tả thời gian, tuy nhiên “*for*” dùng cho độ dài thời gian

Ví dụ:

For 30 minutes - *trong 30 phút*  
For six days - *trong 6 ngày*  
For a long time - *trong khoảng thời gian dài*

## 2. Giới từ chỉ nơi chốn (prepositions of place)

Giới từ chỉ nơi chốn là các giới từ thường đi kèm với những danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm, vị trí để miêu tả hoặc xác định vị trí của chủ ngữ trong các hoàn cảnh cụ thể.

### AT (tại)

Cách dùng: "At" thường được dùng cho **nơi chốn** hay một địa điểm cụ thể hoặc trong một **quy mô nhỏ** như trong một **công ty, ngôi nhà hay trường học..**

Ví dụ:

At home - *tại nhà*  
At the station - *tại nhà ga*  
At airport - *tại sân bay*  
At work - *tại nơi làm việc*  
At school - *tại trường học*

### IN (trên, trong, ở trong)

Cách dùng: "In" được dùng cho **nơi chốn có quy mô lớn** như **thành phố, tỉnh, quốc gia, châu lục...**

Ví dụ:

In the sea - *trên biển*  
In the world - *trên thế giới*  
In the sky - *trên bầu trời*  
  
In England - *ở nước Anh*  
In Ha Noi - *ở Hà Nội*  
  
I'm working in Hanoi  
*Tôi đang làm việc ở Hà Nội*

### ON (ở trên)

Cách dùng: On được dùng để chỉ vị trí **trên bề mặt, chỉ số tầng nhà, chỉ trước tên đường, ...**

Ví dụ:

On the table - *ở trên bàn*  
On the board - *ở trên bảng*  
On the page - *ở trên trang giấy*

On the 1st/2nd floor - ở trên tầng 1/ tầng 2  
On the street- trên đường  
On a bus/ train/plane/ - trên xe bus/ tàu hỏa/ máy bay

### 3. Giới từ chỉ sự chuyển động (Preposition of movement)

Giới từ chỉ sự chuyển động là những giới từ dùng để diễn tả sự chuyển dịch, chuyển động của một sự vật, sự việc nào đó.

Giới từ chuyển động bao gồm những giới từ sau:

#### **TO** (đến)

Giới từ "to" dùng để diễn tả sự di chuyển hướng tới.

Ví dụ:

I go to school everyday  
Tôi đến trường mỗi ngày

#### **FROM** (từ)

Dùng để chỉ nguồn gốc, xuất xứ.

Ví dụ:

I come from Viet Nam  
Tôi đến từ Việt Nam

#### **ACROSS** (băng qua)

Dùng để chỉ sự di chuyển băng ngang qua.

Ví dụ:

When I went across restaurant, I saw my old boyfriend  
Khi tôi đi ngang qua nhà hàng, tôi đã nhìn thấy bạn trai cũ của tôi

#### **AWAY FROM** (xa ra)

Dùng để diễn tả sự di chuyển hướng ra xa

Ví dụ:

When you see the smoke, run away from the house  
Khi bạn nhìn thấy đám khói, hãy di chuyển xa ra ngôi nhà

## **ALONG** (dọc theo)

Dùng để chỉ sự **di chuyển dọc theo**.

Ví dụ:

She go along the seaside  
*Cô ấy đi dọc theo bờ biển*

## **THROUGH** (xuyên qua)

Dùng để diễn tả sự di chuyển **xuyên qua**.

Ví dụ:

The sun is shining through the window  
*Mặt trời đang chiếu xuyên qua cửa sổ*

## **ONTO, ON TO** (trên)

Dùng để chỉ sự **di chuyển về phía trên, lên trên**.

Ví dụ:

Please move these book onto the shelft  
*Hãy di chuyển những cuốn sách này lên kệ*

## **INTO** (vào)

Dùng để diễn tả sự di chuyển **hướng vào trong**

Ví dụ:

Put the pen into my bag  
*Đặt bút vào trong cặp của tôi*

## **UP** (phía trên)

Dùng để chỉ sự di chuyển hướng lên trên

Ví dụ:

We hiked up the mountain every morning  
*Chúng tôi leo lên núi mỗi buổi sáng*

## **DOWN** (phía dưới)

Dùng để diễn tả sự di chuyển hướng xuống dưới.

Ví dụ:

He fell down on the street  
*Anh ấy ngã xuống đường*

**OUT OF** (ra khỏi)

Dùng để diễn tả sự **đi chuyển ra khỏi** một vật gì đó.

Ví dụ:

We got out of the bookstore and went to cinema  
*Chúng tôi bước ra khỏi nhà sách và đi đến rạp chiếu phim*

**OFF** (khỏi)

Dùng để chỉ sự **tách rời, tách ra khỏi** một vật nào đó.

Ví dụ:

He fell off the chair  
*Anh ấy bị ngã khỏi ghế*

## CONDITIONAL SENTENCES

### CÁC CÂU ĐIỀU KIỆN

#### ▪ Zero conditional:

<b><i>If + S + V (present simple),</i></b>	<b><i>S + V (present simple).</i></b>
--	---------------------------------------

\* Loại câu này mô tả các sự việc **luôn luôn đúng**. Chúng ta có thể dùng **when / if** trong loại câu này.

Ví dụ: It's a tropical country, and so **if / when** it **rains** hard, everyone **stays** indoors.

\* Có thể dùng cấu trúc mệnh lệnh trong mệnh kết quả; chỉ dùng động từ nguyên mẫu không có **to** chứ không có chủ ngữ.

Ví dụ:

- **If** you **feel** dizzy, **stop** taking the tablets.
- **If** you **change** your mind, **give** me a ring.

#### ▪ First conditional:

<b><i>If + S + V (present simple),</i></b>	<b><i>S + V (future simple).</i></b> Will / shall + bare-infinitive
--	--

\* Loại câu này mô tả các sự **kiến sẽ xảy ra hoặc có khả năng xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai**.

Ví dụ:

- **If** we **walk** so slowly, we **'ll be** late for the concert.
- **If** we **jog** every day, we **'ll get** good health.

\* Có thể dùng các thì hiện tại khác trong mệnh điều kiện.

Ví dụ:

- **If you're driving**, I'll **come** with you. (present continuous)
- **If I've seen** the film before, I'll **let** you know! (present perfect)

▪ **Second conditional:**

<b>If + S + V (past subjunctive),</b>	<b>S + V (present conditional).</b> Would / should + bare-infinitive
---------------------------------------	---

\* Loại câu này mô tả các sự kiện không thật hay không có khả năng xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

- **If I had** a helicopter, I'd **fly / would fly** to school.
- **If I flew** to school, I **wouldn't be** late.

\* Thay vì viết "If I had a helicopter ...", chúng ta có thể viết "Did I have a helicopter ..."

\* Chúng ta dùng *were* cho tất cả các ngôi trong mệnh điều kiện. Có thể dùng "was" cho các ngôi số ít (I, he, she, it) trong văn phong nói (spoken English).

Ví dụ:

- **If I were** you, I **wouldn't make** such a mistake.
- **If I were** an astronaut, I'd **enjoy** being weightless!

▪ **Third conditional:**

<b>If + S + V (past perfect subjunctive),</b> Had + Vpp	<b>S + V (perfect conditional).</b> would / should have + Vpp
--	--

\* Loại câu này mô tả các sự kiện trái với những gì thật sự đã xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ:

- **If you had arrived** earlier, we **wouldn't have missed** the train.
- **If you hadn't warned** me about the sun, I **would have got** sunburnt.

\* Thay vì viết "If I had arrived ...", chúng ta có thể viết "Had I arrived ..."

**Lưu ý:**

Có thể dùng *can / could / may / might / must* thay cho *will / shall* trong mệnh kết quả. Chúng ta dùng *might* và *could* trong câu điều kiện khi chúng ta không chắc chắn về kết quả.

Ví dụ:

- **If you carry** too many bags, you **will drop** the eggs. (certain result)
- **If you carry** too many bags, you **might drop** the eggs. (uncertain result)

Ở câu điều kiện loại 1 **should** có thể được dùng ở mệnh đề *If* khi người nói không chắc có thực hiện được một hành động nào đó hay không.

Ví dụ: **If I should see Peter**, I'll give your regards to him.

Có thể dùng *could have (done)* hoặc *might have (done)* trong câu điều kiện loại 3 thay cho *would / should have (done)*.

Ví dụ: **If I had had** some more money with me, I **could have taken** a taxi.

**Unless** có nghĩa là **If ... not**.

Ví dụ:

We'll go out for a walk **if** it **doesn't rain**. = We'll go out for a walk **unless** it **rains**.

**provided (that), providing (that), on condition (that), as long as, so long as:** miễn là  
**suppose, supposing:** giả sử là  
**in case:** nhớ mà, trong trường hợp, phòng khi  
**even if:** ngay cho là, dù là

Ví dụ:

- I will accept the job **provided** the salary is satisfactory.
- **In case** I forget, please remind me of my promise.

## PREPOSITIONS OF PLACE AND MOVEMENT

Trong tiếng Anh có những đại từ quan hệ cơ bản sau:

Đại từ quan hệ	Cách sử dụng
Who	Làm chủ ngữ, đại diện ngôi <b>người</b>
which	Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, đại diện ngôi <b>đồ vật, động vật</b> Bổ sung cho cả câu đứng trước nó
whose	Chỉ <b>sở hữu cho người và vật</b>
whom	Đại diện cho tân ngữ chỉ <b>người</b>
That	Đại diện cho chủ ngữ chỉ người, vật, đặc biệt trong mệnh đề quan hệ xác định (who, which vẫn có thể sử dụng được)

### 3. Cách dùng mệnh đề quan hệ

Đối với các đại từ quan hệ *who, whom, which*

<b>Who</b>	Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ.  Thay thế cho danh từ chỉ người.	..... N (person) + who + V + O  Ví dụ: I don't know who he is
<b>Whom</b>	Làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ.  Thay thế cho danh từ chỉ người.	.....N (person) + whom + S + V  Ví dụ: The girl whom John is dating is really beautiful.
<b>Which</b>	Làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ.  Thay thế cho danh từ chỉ vật	....N (thing) + which + V + O  ....N (thing) + which + S + V  Ví dụ: The car which I have just bought suddenly broken down.
<b>Whose</b>	Chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: her, his, their, hoặc hình thức 's	.....N (person, thing) + whose + N + V ....  Ví dụ: This is George, whose brother went to school with me.

#### Đối với đại từ quan hệ *that*

That có thể thay thế cho vị trí của *who, whom, which* trong mệnh đề quan hệ quan hệ xác định.

Các trường hợp sử dụng *that*:

- Khi đi sau các hình thức so sánh nhất.

Ví dụ: He was the most interesting person **that** I have ever met.

- Khi đi sau các từ chỉ cấp độ như **only, the first, the last**:



Ví dụ: It was the first time **that** I heard of it.

- Khi danh từ đi trước bao gồm **cả người và vật.**

Ví dụ: These books are all **that** my sister left me.

- Khi đi sau các **đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng**: **no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.**

Ví dụ: She talked about the people and places that she had visited.

**Lưu ý:** Bạn **không** được phép sử dụng đại từ **that** trong các mệnh đề quan hệ không xác định và khi nó đứng sau giới từ.

### Đối với các trạng từ quan hệ

<b>Why</b>	Mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm <b>for the reason, for that reason.</b>	.... <b>N (reason) + why + S + V ...</b>  Ví dụ: I don't know the reason why you didn't go to school.
<b>Where</b>	Thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay <b>cho there</b>	.... <b>N (place) + where + S + V ....</b>  <b>(WHERE = ON / IN / AT + WHICH)</b>  Ví dụ:  The hotel where we stayed wasn't very clean.  The hotel at which we stayed wasn't very clean.

<b>When</b>	Thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ <i>then</i>	<p>.... <b>N (time) + when + S + V ...</b></p> <p><b>(WHEN = ON / IN / AT + WHICH)</b></p> <p>Ví dụ:</p> <p>Do you still remember the day when we first met?</p> <p>Do you still remember the day on which we first met?</p>
-------------	---	--

## 4. Cách rút gọn mệnh đề quan hệ

Với các mệnh đề quan hệ rút gọn, bạn nên sử dụng cấu trúc này như thế nào?

### Mệnh đề quan hệ được rút gọn thành cụm phân từ:

Mệnh đề quan hệ chứa các đại từ quan hệ làm chủ từ **who, which, that** có thể được rút gọn thành cụm hiện tại phân từ **(V-ing)** hoặc quá khứ phân từ **(V3/ed)**.

- **Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì rút gọn thành cụm hiện tại phân từ (V-ing).**

Ví dụ:

The man who is standing over there is my father.

→ The man standing over there is my father.

The couple who live next door to me are professors.

→ The couple living next door to me are professors.

- **Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề bị động thì rút gọn thành cụm quá khứ phân từ (V3/ed).**

Ví dụ:

The instructions that are given on the front page are very important.

→ The instructions given on the front page are very important.

The book which was bought by my mother is interesting.

→ The book bought by my mother is interesting.

## PAST PERFECT

1. Công thức thì quá khứ hoàn thành và ví dụ

<u>Câu khẳng định</u>	<u>Câu phủ định</u>	<u>Câu nghi vấn</u>
<b><u>S + had + VpII</u></b> <u>Ví dụ:</u> – He <b><u>had gone</u></b> out when I came into the house. (Anh ấy đã đi ra ngoài khi tôi vào nhà). – They <b><u>had finished</u></b> their work right before the deadline last week. (Họ đã hoàn thành công việc của họ ngay trước hạn chót vào tuần trước).	<b><u>S + hadn't + VpII</u></b> <u>Lưu ý:</u> – <b><u>hadn't</u></b> = <b><u>had not</u></b> <u>Ví dụ:</u> – She <b><u>hadn't come</u></b> home when I got there. (Cô ấy vẫn chưa về nhà khi tôi về). – They <b><u>hadn't finished</u></b> their lunch when I saw them. (Họ vẫn chưa ăn xong bữa trưa khi trông thấy họ).	<b><u>Had + S + VpII ?</u></b> – Trả lời: Yes, S + had. No, S + hadn't. <u>Ví dụ:</u> – <b><u>Had</u></b> the film <b><u>ended</u></b> when you arrived at the cinema? (Bộ phim đã kết thúc khi bạn tới rạp chiếu phim phải không?). Yes, it had./ No, it hadn't.

2. Một vài lưu ý khi sử dụng thì quá khứ hoàn thành

Các động từ trong thì quá khứ hoàn thành cần được chia về thì quá khứ hoặc theo [bảng động từ bất quy tắc](#)

- Động từ theo quy tắc ta thêm "ed" vào sau động từ

- Thông thường ta thêm "ed" vào sau động từ.

- Ví dụ: watch – watched turn – turned want – wanted.....

**\* Chú ý khi thêm đuôi "-ed" vào sau động từ.**

**+ Động từ tận cùng là "e" -> ta chỉ cần cộng thêm "d".**

Ví dụ: type – typed smile – smiled agree – agreed.

**+ Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm -> ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ed".**

Ví dụ: stop – stopped shop – shopped tap – tapped.

NGOẠI LỆ: commit – committed travel – travelled prefer – preferred.

**+ Động từ tận cùng là "y":**

- Nếu trước "y" là MỘT nguyên âm (a,e,i,o,u) ta cộng thêm "ed".

Ví dụ: play – played stay – stayed.

- Nếu trước "y" là phụ âm (còn lại) ta đổi "y" thành "i + ed".

Ví dụ: study – studied cry – cried.

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành trong tiếng Anh

Dấu hiệu nhận biết quá khứ hoàn thành thường là các liên từ.

## 4.1. Các từ nhận biết

- Until then, by the time, prior to that time, before, after, for, as soon as, by, ...
- Before, after, when by, by the time, by the end of + time in the past ...

Ví dụ:

- Before I went to school, my mother **had packed** me a lunch.  
(Trước khi tôi tới trường, mẹ đã đóng gói bữa trưa cho tôi.)
- By the time they broke up, they **had lived** with each other for 3 years.  
(Trước khi họ chia tay, họ đã sống với nhau được 3 năm.)
- He **hadn't recognized** it until i told him.

Vị trí các liên từ

**When (Khi)**

Ví dụ:

- When they arrived at the airport, her flight had taken off before 2 hours.  
(Khi họ tới sân bay, chuyến bay của cô ấy đã cất cánh trước 2 tiếng đồng hồ.)

### **Before (Trước khi)**

Trước “before” sử dụng thì quá khứ hoàn thành và sau “before” sử dụng thì quá khứ đơn.

Ví dụ:

- He had done his homework before his mother asked him to do so.  
(Anh ấy đã làm bài tập về nhà trước khi mẹ anh ấy yêu cầu anh ấy làm.)

### **After (Sau khi)**

Trước “after” sử dụng thì dùng quá khứ đơn và sau “after” sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

Ví dụ:

- They went home after they had eaten a big roasted chicken. (Họ về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.)

### **By the time (Vào thời điểm)**

Ví dụ:

- He had cleaned the house by the time her mother came back.  
(Cậu ấy đã lau xong nhà vào thời điểm mẹ cậu ấy trở về.)

### **No sooner... than...**

Đây là cấu trúc đảo ngữ chỉ dùng thì quá khứ hoàn thành. Công thức:

**No sooner + had + Chủ ngữ 1 + Động từ 1 (V3/V-ed) + than + Chủ ngữ 2 + Động từ 2 (V2/V-ed)**

Chủ ngữ 1 vừa làm gì thì chủ ngữ 2 làm việc khác ngay.

Ví dụ:

- No sooner had Linda closed this door than her friend knocked. (Linda vừa mới đóng cửa thì bạn của cô ấy gõ cửa.)
- No sooner had we opened the shop than ten customers came into. (Chúng tôi vừa mới mở cửa hàng thì có 10 người khách đã bước vào.)

### **Hardly/Barely/Scarcely ... when ...**

Đây là cấu trúc đảo ngữ chỉ dùng thì quá khứ hoàn thành. Cấu trúc này đồng nghĩa với cấu trúc **No sooner... than...** Công thức:

**Barely/Hardly/Scarcely + had + Chủ ngữ 1 + Động từ 1 (V3/V-ed) + when + Chủ ngữ 2 + Động từ 2 (V2/V-ed)**

Chủ ngữ 1 vừa làm gì thì chủ ngữ 2 làm việc khác ngay.

**Lưu ý:** Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể giống hoặc khác nhau.

**Ví dụ:**

- **Hardly** had we gone out when it rained. (Chúng tôi vừa mới ra ngoài đi chơi thì trời mưa.)

## SUBJECT QUESTIONS

	Khái niệm	Ví dụ
<b>Câu hỏi chủ từ (Subject question)</b>	Là câu hỏi mà trong đó <b>từ để hỏi (question word)</b> đóng vai trò chủ ngữ của câu.	Who teaches you English? Ai dạy bạn tiếng Anh? What happened? Chuyện gì đã xảy ra?
<b>Câu hỏi túc từ (Object question)</b>	Là câu hỏi mà trong đó <b>từ để hỏi (question word)</b> đóng vai trò tân ngữ của câu.	Who did you ring yesterday? Hôm qua bạn gọi cho ai vậy? What will they do next? Họ sẽ làm gì tiếp theo đây?

## II. Cấu trúc

	Cấu trúc	Ví dụ
<b>Câu hỏi chủ từ (Subject question)</b>	<b>Dạng 1: Wh- + verb + object?</b> Từ để hỏi + động từ + tân ngữ? <b>Dạng 2: Wh- + to be + Adj/Noun?</b> Từ để hỏi + to be + tính từ/ danh từ?	Who did this? Ai đã làm chuyện này? Who is your teacher? Ai là giáo viên của bạn?
<b>Câu hỏi túc từ (Object question)</b>	<b>Wh- + auxiliary verb + subject + verb?</b> Từ để hỏi + trợ động từ + chủ ngữ + động từ?	What are you doing? Bạn đang làm gì vậy? What did you say? Bạn nói gì cơ?

– Hãy cùng so sánh 2 cấu trúc này để thấy sự khác biệt nhé!

	Câu hỏi chủ từ	Câu hỏi túc từ
	<p><b>Who</b> likes Mary?</p> <p><b>Ai</b> thích Mary?</p> <p><b>John</b> likes Mary.</p> <p><b>John</b> thích Mary.</p> <p>=&gt; <b>Subject question</b></p>	<p><b>Who</b> does Mary like?</p> <p><b>Mary</b> thích ai?</p> <p><b>Mary</b> likes John.</p> <p><b>Mary</b> thích John.</p> <p>=&gt; <b>Object question</b></p>
<b>Auxiliary (trợ động từ)</b>	Không có trợ động từ	Có trợ động từ: <b>"does"</b>
<b>Word order (trật tự từ)</b>	<p>question word (từ để hỏi): <b>who</b></p> <p>verb (động từ): <b>likes</b></p> <p>object (tân ngữ): <b>Mary</b></p>	<p>question word (từ để hỏi): <b>who</b></p> <p>auxiliary verb (trợ động từ): <b>does</b></p> <p>subject (chủ ngữ): <b>Mary</b></p> <p>verb (động từ): <b>like</b></p>

### Lưu ý:

– Với 2 từ để hỏi là **who** và **whom**, 2 từ này đều có thể làm tân ngữ của động từ hoặc giới từ.

- Trong trường hợp **who** làm tân ngữ của giới từ, giới từ luôn được đặt ở cuối câu:

Ví dụ:

**Who** does this place belong **to**?

Nơi này thuộc về **ai** vậy?

- Trong trường hợp **whom** làm tân ngữ cho giới từ, giới từ có thể được đặt trước **whom** hoặc đặt cuối câu.

Ví dụ:

**Whom** are you speaking **to**?/ **To whom** are you speaking?

Bạn đang nói chuyện **với ai** vậy?

### USED TO

#### Công thức cấu trúc used to

Khẳng định (+)	S			used	to V
----------------	---	--	--	------	------

Phủ định (-)	S	did	not	use	to V
Nghi vấn (?)	Did	S		use	to V?

### Ví dụ:

Khẳng định:

I **used to have** long black hair when I was 18.  
(Tôi đã từng có một mái tóc đen và dài khi tôi 18 tuổi.)

Phủ định:

She **didn't use to** like pizza, but she does now.  
(Cô ấy từng không thích ăn pizza, nhưng bây giờ thì có.)

Nghi vấn:

Did you use to be a soldier?  
(Có phải ông từng là một người lính không?)

### Cách sử dụng cấu trúc used to

#### Chỉ một thói quen trong quá khứ

Used to được dùng để chỉ một **thói quen trong quá khứ** nhưng **không được duy trì trong hiện tại.**

Ví dụ:

My father **used to smoke** every single day.  
(Bố tôi đã từng hút thuốc mỗi ngày.)

#### Chỉ một tình trạng/trạng thái trong quá khứ

Cấu trúc used to được dùng để chỉ một **trạng thái trong quá khứ** (thường là thì quá khứ đơn) nhưng **không còn tồn tại nữa, thể hiện bằng một số động từ diễn tả trạng thái** như: **have, know, believe, like.**

Ví dụ:

I **used to** like dogs but now I never want to touch them.  
(Tôi từng rất thích chó nhưng giờ tôi không bao giờ muốn chạm vào chúng.)

#### Dạng câu hỏi của cấu trúc used to

Công thức:

**Did/Didn't + S + use to + V(nguyên thể)?**

Ví dụ:

Did Linh used to work in the office very late at night?  
(Linh thường làm việc ở văn phòng đến khuya như vậy à?)

#### Dạng phủ định của cấu trúc used to

Công thức:

**S + didn't + use to + V(nguyên thể)?**

Ví dụ:

My brother didn't use to get up early in the morning.  
(Anh trai tôi thường không dậy sớm vào buổi sáng.)



### Lưu ý về cấu trúc used to

Đối với dạng phủ định của cấu trúc used to V có thể sử dụng công thức: **used not to V**

**Ví dụ:**

I used not to go to the zoo when I was a kid.

(Tôi không thường đến sở thú khi tôi còn nhỏ.)

Thông thường, sẽ **không** sử dụng cấu trúc used to V với thì **hiện tại**. Do đó, để nói về các thói quen ở hiện tại, có thể dùng các trạng từ chỉ tần suất (**often, usually, always, never,...**)

**Ví dụ:**

Khi trong câu không có “did”, ta dùng “used to”.

Khi trong câu có “did”, ta dùng “use to”.

### REPORTED SPEECH

Các bước chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật:

**Bước 1: Chọn động từ tường thuật:**

Có rất nhiều động từ tường thuật trong tiếng Anh, như là:

Từ vựng	Tiếng Việt
Told, ask	Nói
Asked	Yêu cầu
Denied	Phủ nhận
Promised	Hứa
Suggest	Đề nghị, gợi ý

Tuy vậy, chúng ta thường chỉ dùng câu tường thuật asked, told, said lần lượt là động từ ở dạng quá khứ của ask, tell, say. Ở đây WISE ENGLISH lưu ý các bạn cần phân biệt được cách dùng của told và said.

**E.g: Manh told Quỳnh that....** (Mạnh nói với Quỳnh rằng...)

→ **Manh said that....**(Mạnh nói rằng...)

Nhìn vào ví dụ trên, ta thấy rằng, khi dùng **told**, bắt buộc phải tường thuật lại rằng Mạnh đang nói với một đối tượng khác là Quỳnh. Còn động từ **said** được dùng khi chúng ta không muốn nhắc đến đối tượng Quỳnh trong câu tường thuật. Ngoài ra, chúng ta có thể lược bỏ **that** trong câu tường thuật mà không làm giảm ý nghĩa của câu.

## Bước 2: Đổi thì cho động từ:

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật, chúng ta cần lùi thì cho động từ. Quy tắc lùi thì như sau:

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Thì hiện tại đơn: S+V( s/es)	Thì quá khứ đơn: S+V(ed)
Thì hiện tại tiếp diễn : S+ am/is/are+ V-ing	Thì quá khứ tiếp diễn: S+am/ is/ are+ V-ing
Thì hiện tại hoàn thành: S+have/has + PII	Thì quá khứ hoàn thành: S+had+ PII
Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: S+ have/has + been + V-ing	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn: S + had + been+ V-ing
Thì quá khứ đơn: S+V(ed)	Thì quá khứ hoàn thành: S+had+PII
Thì quá khứ tiếp diễn: S+was/were/was + V-ing	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn: S+had+been+V-ing

Một số lưu ý:

### Lưu ý 1:

Trong một số trường hợp, phải giữ nguyên thì của động từ bởi vì không thể lùi thì được nữa( trường hợp động từ ở **câu trực tiếp** đang **ở thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn**), hoặc khi nói lại **chân lý hay là sự thật hiển nhiên**.

**E.g: Khanh said: “The sun rises in the East”**

→ **Khanh told me that the sun rises in the East.**

( Khanh nói với tôi rằng mặt trời mọc ở hướng Đông)

Trường hợp này chúng ta không lùi thì vì đây là sự thật hiển nhiên.

### **Lưu ý 2:**

Những động từ khiếm khuyết sau đây khi chuyển sang câu tường thuật thì không có sự thay đổi:

<b>Từ vựng</b>	<b>Tiếng Việt</b>
Would	Sẽ
Could	Có thể
Might	Có lẽ
Should	Nên
Ought to	Phải

### **Bước 3: Đổi lại các đại từ và tính từ sở hữu:**

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật chúng ta cần thay đổi các đại từ và tính từ sở hữu theo quy tắc như sau:

Phân Loại câu	Trong câu trực tiếp	Trong câu tường thuật
Tân ngữ	Me	Him, her
	Us	Them
	You	Me, us
Tính từ sở hữu	My	His, Her
	Our	Their
	Your	Mine, Our
Đại từ sở hữu	Mine	His, her
	Ours	Theirs
	Yours	Mine, Ours
Đại từ nhân xưng	I	He, She

	We	They
	You	I, We

**E.g: Minh told Vuong: “ I’m busy today, so i can’t play football with you”**

**→ Minh told Vuong that he was busy, so he couldn’t play football with him.**

Ở Ví dụ trên, ta thấy rằng, trong câu trực tiếp, Minh nói với Vuong rằng “Hôm nay mình bận, mình không thể đi đá bóng cùng cậu được”. Mình ở đây chỉ Minh, cậu ở đây chỉ Vuong. Cho nên khi chuyển về câu tường thuật “mình” chuyển thành đại từ chỉ Minh là he, “cậu” chuyển thành đại từ chỉ Vuong là him.

#### **Bước 4: Đổi các từ chỉ thời gian, nơi chốn:**

Khi tường thuật lại lời nói của một ai đó, chúng ta đã không còn ở thời gian, địa điểm đó nữa. Cho nên khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật, các bạn cần thay đổi các từ chỉ địa điểm, thời gian.

WISE ENGLISH xin gửi đến các bạn cách chuyển các trạng từ chỉ thời gian, địa điểm cụ thể như sau:

#### **Cách chuyển trạng từ chỉ địa điểm (nơi chốn):**

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
This	That
These	Those
Here	There

#### **Cách chuyển trạng từ chỉ thời gian:**

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Now	Then
Today	That day
Yesterday	The day before/ The previous day
The day before yesterday	Two days before
Tomorrow	The day after/ The next day
Ago	Before
This Week	That Week
Last Week	The Week before/The previous Week
Last night	The night before
Next week	The week after/ The following week

### III. Các loại câu tường thuật thông thường:

#### 1. Câu tường thuật thông thường:

- **Cấu trúc:**

**S+ say/said + (that)+S+V**

**says/ say to + O → Tells/tell+O**

**Said to + O → Told + O**

**E.g: Ngoc said to Lan “ I haven’t finished my homework”.**

**→ Ngoc told Lan She hadn’t finished her homework.**

## **2. Câu tường thuật dạng câu hỏi:**

### **Câu hỏi Yes/No (Yes/No question):**

- Cấu trúc:**

**S + Asked (+O) /Wondered/ Wanted/ Wanted to know + If/Whether + S+ V**

**E.g: “Are you fine?” Vang said.**

**→ Vang asked if/whether I was fine.**

- Chú ý:**

Khi câu tường thuật yes no các bạn phải chuyển từ câu hỏi trực tiếp sang dạng khẳng định, sau đó thực hiện thay đổi thì, các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn, chủ ngữ, tân ngữ, đại từ sở hữu, đại từ chỉ định sao cho hợp lý.

**Said to + O → Asked + O**

**Says/ say to + O → Asks/ Ask +O**

**E.g: Ngan said to me: “ Have you been to Sai Gon?”**

**→ Ngan asked me if/whether I had been to Sai Gon.**

(Ngân hỏi tôi có phải tôi đã đến Sài Gòn không.)

### **Câu hỏi có từ để hỏi (Wh- question):**

- Cấu trúc:**

**S + Asked (+O) + Wondered + Wanted to know + Wh-Words + S+ V**

**E.g: Lan asked me “ where are you going on vacation.**

**→ Lan asked me where I was going on vacation.**

**Said to + O → Asked + O**

**Says/ say to + O → Asks/ Ask +O**

**E.g:**

**Phong said to me “ Who are you reading to?”**

**→ Phong asked me Who I was reading to.**

### **3. Cách làm dạng tường thuật câu mệnh lệnh:**

#### **Tường thuật dạng câu mệnh lệnh khẳng định:**

**Cấu trúc:**

**S + told + O + to- infinitive**

**E.g: “Please wait for me here, Lan”. Diep said.**

**→ Diep told Lan to wait for him there.**

(Khi dùng công thức told thì câu trên có nghĩa là: Điệp nói với Lan là hãy chờ anh ấy ở đó.)

#### **Tường thuật dạng câu mệnh lệnh phủ định:**

**Cấu trúc:**

**S + told + O + not to-infinitive**

**E.g: “Don’t touch me!” Lan said.**



→ **Lan told Diep not to touch her.**

Một số động từ thường gặp trong câu tường thuật mệnh lệnh:

Từ vựng	Tiếng Việt
Tell	Nói
Asked	Yêu cầu
Order	Ra lệnh
Advise	Khuyên
Warn	Cảnh báo
Beg	Yêu cầu
Remind	Nhắc nhở

### **Tường thuật dạng câu điều kiện:**

Với những loại câu điều kiện trong tiếng Anh, chúng ta sẽ có 2 dạng câu có thể áp dụng câu tường thuật như sau:

**Đối với câu điều kiện loại một:**

**S said/told (that) If + S + V<sub>ed</sub>, S + would + V**

**E.g.1: She said that if she had money she would buy that dress.**  
(Cô ấy nói rằng nếu cô ấy có tiền thì cô ấy sẽ mua chiếc váy đó.)

**E.g.2: He said that if it was sunny he would go fishing.**  
(Anh ấy nói rằng nếu trời nắng anh ấy sẽ đi câu cá.)

## Đối với câu điều kiện loại hai và ba:

Với dạng câu này khi chuyển sang câu tường thuật thì chúng ta cũng thực hiện lần lượt các bước tuy nhiên sẽ không cần phải lùi thì.

**S said/told (that) If + S + V-ed, S + would + V**

**S said/told (that) If + S + had + V-PII, S + would + have + V-PII**

**E.g.1: She said if she had known you were coming, she would have bought more cakes.**

(Cô ấy nói nếu cô ấy biết bạn đến thì cô ấy đã mua nhiều bánh hơn.)

**E.g.2: He said if he had superpowers he would go back to the past.**

(Anh ấy nói nếu anh ấy có siêu năng lực anh ấy sẽ quay trở về quá khứ.)

**Cùng xem qua video Khóa học IELTS Online uy tín nhất bạn nhé!**

## III. Câu tường thuật dạng đặc biệt:

Công thức câu tường thuật đặc biệt chi tiết:

**S + promised + to V**

**E.g.1: She promised to pay back the money she borrowed.**

(Cô ấy hứa sẽ trả lại số tiền mà cô ấy đã mượn.)

**E.g.2: He promised to quit smoking.**

(Anh ấy hứa sẽ bỏ thuốc lá)

**S + agree + to V**

**E.g.1: She agrees to leave the house the next day**

(Cô ấy đồng ý rời khỏi ngôi nhà vào ngày hôm sau.)

**E.g.2: She agrees to go to the birthday party.**

(Cô ấy đồng ý đến dự buổi tiệc sinh nhật.)

**S + accuse + sb + of + Ving**

**E.g.1: They accused him of beating people and causing injuries.**(Họ buộc tội anh ta đánh người và gây thương tích.)

**E.g.2: He accused her of stealing.**  
(Anh ta buộc tội cô ấy ăn cắp.)

- Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ trong hộp
- Hoàn thành câu với giới từ hoặc đại từ quan hệ đúng
- Tìm một lỗi sai trong mỗi câu
- Câu hỏi trắc nghiệm

Bài 7: công việc; các bộ phận của một tòa nhà; tin tuyển dụng

Bài 8: động từ internet; Giới từ phụ thuộc; hướng dẫn

Unit 9: các cụm từ trong kỳ nghỉ; tính từ -ed/-ing; vị trí

Bài 10: dạng từ

Unit 11: động từ + giới từ; liên lạc; lịch sử cổ đại

Định dạng:

- Tổng số bài: 25 bài

- Các dạng câu hỏi gợi ý:

- Khoảng cách điền
- Phù hợp
- Tìm các từ trong bài viết hoặc câu cho các định nghĩa/từ đồng nghĩa
- Câu hỏi trắc nghiệm